

Số: 2600/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 01 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung
lĩnh vực tư pháp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013, số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp: số 1833/QĐ-BTP ngày 23/6/2025; số 1836/QĐ-BTP ngày 23/6/2025; số 1848/QĐ-BTP ngày 23/6/2025; số 1852/QĐ-BTP ngày 23/6/2025; số 1853/QĐ-BTP ngày 23/6/2025; số 1855/QĐ-BTP ngày 23/6/2025; số 1856/QĐ-BTP ngày 23/6/2025; số 1858/QĐ-BTP ngày 23/6/2025 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1661/TTr-STP ngày 24/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực tư pháp trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tư pháp tổ chức thực hiện việc công khai danh mục và nội dung các thủ tục hành chính lĩnh vực tư pháp được quy định tại Quyết định này; xây dựng và ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính và chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính thành phố theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- VPCP, Bộ Tư pháp;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Trung tâm BC&TT TP, CD ANHP;
- Công TTĐTTP;
- Phòng KSTTHC;
- Lưu: VT, KSTTHC4.



Hoàng Minh Cường

**PDANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Kèm theo Quyết định số **2600/QĐ-UBND** ngày **01/7** /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính áp dụng chung (02 TTHC)					
1.	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;	Hộ tịch	Cơ quan quản lý CSDLHTĐT (Sở Tư pháp, UBND cấp xã)
2.	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh (71 TTHC)					
1.	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Nuôi con nuôi	Cục Hành chính tư pháp; Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Tư pháp
2.	1.004878	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	Nuôi con nuôi	Cục Hành chính tư pháp; Ủy ban nhân dân thành phố; Sở Tư pháp
3.	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	- Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số	Nuôi con nuôi	Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tư pháp

			10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;		
4.	1.003160	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	Nuôi con nuôi	Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tư pháp
5.	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Nuôi con nuôi	Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tư pháp
6.	1.003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Đấu giá tài sản	Sở Tư pháp, Chủ tịch UBND thành phố
7.	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá			
8.	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đặt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Luật sư	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
9.	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư			
10.	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư			
11.	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định			

		tại Điều 18 của Luật Luật sư			
12.	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý			
13.	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài			
14.	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp		
15.	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Điều chỉnh kỹ thuật để đảm bảo chính xác, đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành		
16.	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ		
17.	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh			
18.	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp		
19.	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân			
20.	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài			
21.	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ		
22.	1.002218	Hợp nhất công ty luật			
23.	1.002234	Sáp nhập công ty luật			

Sở Tư pháp



24.	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật				
25.	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp			
26.	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam				
27.	1.002384	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài		Điều chỉnh kỹ thuật để đảm bảo chính xác, đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành		
28.	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;	Thừa phát lại	Chủ tịch UBND thành phố, Sở Tư pháp	
29.	1.008922	Bổ nhiệm Thừa phát lại	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;			
30.	1.008923	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.			
31.	1.008924	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại				
32.	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp			
33.	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại				
34.	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại				
35.	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại				
36.	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại				UBND thành phố, Sở Tư pháp
37.	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại				Sở Tư pháp

38.	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Điều chỉnh kỹ thuật để đảm bảo chính xác, đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành		
39.	1.008932	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp		UBND thành phố, Sở Tư pháp
40.	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại			Sở Tư pháp
41.	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại			UBND thành phố, Sở Tư pháp
42.	1.008935	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Điều chỉnh kỹ thuật để đảm bảo chính xác, đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành		Sở Tư pháp
43.	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Thông tư số 09/2025/TT-BTP ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp		UBND thành phố, Sở Tư pháp
44.	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Điều chỉnh kỹ thuật để đảm bảo chính xác, đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành		Sở Tư pháp
45.	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	-Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; -Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ ; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Trọng tài thương mại	Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
46.	2.000819	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;		Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
47.	1.008885	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng	- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;		Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành

		tài	- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		phổ
48.	1.008886	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam			Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
49.	1.001609	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
50.	1.008887	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài.	- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
51.	1.008888	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	- Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
52.	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		Sở Tư pháp
53.	1.008890	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày		

		tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		
54.	1.008904	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp		
55.	1.008905	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ.		
56.	1.008906	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	- Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		
57.	1.001248	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ.		
58.	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Tư vấn pháp luật	Sở Tư pháp
59.	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày		

		Trung tâm tư vấn pháp luật	12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp		
60.	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Điều chỉnh kỹ thuật để đảm bảo chính xác, đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành		
61.	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp		
62.	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Điều chỉnh kỹ thuật để đảm bảo chính xác, đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành		
63.	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Điều chỉnh kỹ thuật để đảm bảo chính xác, đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành		
64.	2.001130	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư, kiểm toán viên, người có trình độ cử nhân luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và có thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên	Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29/5/2025 của Chính phủ	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố
65.	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về luật sư, kiểm toán viên là người nước ngoài theo quy định của pháp luật về kiểm toán			
66.	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên			
67.	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân			
68.	1.001842	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý,			
					Sở Tư pháp

		thanh lý tài sản			
69.	1.008727	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản			
70.	1.001633	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản			
71.	1.001633	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên			

C. Thủ tục hành chính cấp xã (38 TTHC)

1.	1.001193	Đăng ký khai sinh	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
2.	2.000528	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
3.	1.004884	Đăng ký lại khai sinh	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
4.	2.000522	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã

5.	1.001022	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
6.	2.000779	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
7.	1.000689	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
8.	1.001695	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
9.	1.004772	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
10.	1.000893	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
11.	1.000894	Đăng ký kết hôn	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
12.	2.000806	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã

			- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		
13.	1.004746	Đăng ký lại kết hôn	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
14.	2.000513	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
15.	1.000656	Đăng ký khai tử	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
16.	1.001766	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ pháp; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
17.	1.005461	Đăng ký lại khai tử	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
18.	2.000497	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
19.	1.004837	Đăng ký giám hộ	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã

20.	1.001669	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
21.	1.004845	Đăng ký chấm dứt giám hộ	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
22.	2.000756	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
23.	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
24.	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
25.	1.004859	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
26.	2.000748	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
27.	2.002189	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ;	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã

		quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.		
28.	2.000554	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
29.	2.000547	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
30.	1.003583	Đăng ký khai sinh lưu động	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
31.	1.000593	Đăng ký kết hôn lưu động	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
32.	1.000419	Đăng ký khai tử lưu động	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
33.	1.004873	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.	Hộ tịch	Ủy ban nhân dân cấp xã
34.	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11	Nuôi con	Ủy ban nhân dân

		nước	tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	nuôi	cấp xã
35.	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Nuôi con nuôi	Ủy ban nhân dân cấp xã
36.	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Nuôi con nuôi	Ủy ban nhân dân cấp xã
37.	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp	Nuôi con nuôi	Ủy ban nhân dân cấp xã
38.	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước	- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày	Nuôi con nuôi	Ủy ban nhân dân cấp xã

		ngoài	06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp		
--	--	-------	--	--	--

